

## ĐỀ THI HỌC KÌ I BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC – ĐỀ SỐ 4

MÔN: VẬT LÝ – LỚP 11

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**Mục tiêu**

- Ôn tập lý thuyết toàn bộ học kì I của chương trình sách giáo khoa Vật lí – Kết nối tri thức
- Vận dụng linh hoạt lý thuyết đã học trong việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận Vật lí
- Tổng hợp kiến thức dạng hệ thống, dần trải tất cả các chương của học kì I – chương trình Vật lí

**Đáp án và Lời giải chi tiết**

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
D	A	B	A	D	A	D
<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
A	C	B	C	B	A	B
<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>
D	B	D	B	D	A	B
<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>
D	C	C	C	B	C	A
<b>29</b>	<b>30</b>					
A	C					

**Câu 1:** Hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số, cùng pha, có biên độ lần lượt là  $A_1$  và  $A_2$ . Biên độ dao động tổng hợp của hai dao động này là

- A.  $\sqrt{A_1^2 + A_2^2}$
- B.  $|A_1 - A_2|$ .
- C.  $\sqrt{|A_1^2 - A_2^2|}$
- D.  $A_1 + A_2$ .

**Phương pháp:**

Hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số, cùng pha thì biên độ tổng hợp :  $A = A_1 + A_2$

**Cách giải:**

Hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số, cùng pha thì biên độ tổng hợp :  $A = A_1 + A_2$

Đáp án D.

**Câu 2:** Con lắc lò xo nằm ngang dao động điều hòa, vận tốc của vật bằng không khi vật chuyển động qua

- A. vị trí mà lò xo có độ dài ngắn nhất.
- B. vị trí mà lò xo không bị biến dạng.
- C. vị trí cân bằng.
- D. vị trí mà lực đàn hồi của lò xo bằng không.

**Phương pháp:**

Con lắc lò xo nằm ngang có vận tốc bằng 0 khi vật ở hai biên (dương hoặc âm), khi đó lò xo có độ dài dài nhất hoặc ngắn nhất.

**Cách giải:**

Con lắc lò xo nằm ngang có vận tốc bằng 0 khi vật ở hai biên (dương hoặc âm), khi đó lò xo có độ dài dài nhất hoặc ngắn nhất.

Đáp án A.

**Câu 3:** Một con lắc lò xo có vật nặng khối lượng  $m$  dao động với tần số  $f$ . Nếu tăng khối lượng của vật thành  $2m$  thì tần số dao động của vật là

- A.  $f$
- B.  $\frac{f}{\sqrt{2}}$
- C.  $2f$
- D.  $\sqrt{2}f$

**Phương pháp:**

Công thức tính tần số của con lắc lò xo:

$$f = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{k}{m}}$$

**Cách giải:**

Công thức tính tần số của con lắc lò xo:

$$f = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{k}{m}}$$

nên :

$$f' = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{k}{2m}} = \frac{1}{\sqrt{2}} \cdot \left( \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{k}{m}} \right) = \frac{f}{\sqrt{2}}$$

Đáp án B.

**Câu 4:** Biết cường độ âm chuẩn là  $10^{-12} \text{W/m}^2$  . khi cường độ âm tại một điểm là  $10^{-4} \text{W/m}^2$  thì mức cường độ âm tại điểm đó bằng

- A. 80 dB
- B. 70 dB
- C. 60 dB
- D. 50 dB

**Phương pháp:**

Áp dụng công thức xác định mức cường độ âm

$$L = 10 \log \frac{I}{I_0}$$

**Cách giải:**

Áp dụng công thức xác định mức cường độ âm

$$L = 10 \log \frac{I}{I_0} = 80 \text{ dB}$$

Đáp án A.

**Câu 5:** Khi một sóng cơ truyền từ không khí vào trong nước thì đại lượng nào sau đây không đổi?

- A. Tốc độ truyền sóng.
- B. Bước sóng
- C. Biên độ sóng
- D. Tần số sóng

**Phương pháp:**

Khi sóng truyền từ không khí vào nước thì tần số sóng không đổi.

**Cách giải:**

Khi sóng truyền từ không khí vào nước thì tần số sóng không đổi.

Đáp án D.

**Câu 6:** Ở một nơi có gia tốc rơi tự do là  $g$ , một con lắc đơn có chiều dài  $l$ , dao động điều hòa. Tần số dao động là

A.  $\frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{g}{l}}$

B.  $2\pi \sqrt{\frac{g}{l}}$

C.  $\sqrt{\frac{g}{l}}$

D.  $\frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{l}{g}}$

**Phương pháp:**

Tần số của con lắc đơn là :

$$f = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{g}{l}}$$

**Cách giải:**

Tần số của con lắc đơn là :  $f = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{g}{l}}$

Đáp án A.

**Câu 7:** Giao thoa ở mặt nước với hai nguồn sóng kết hợp đặt tại  $A$  và  $B$  dao động điều hòa cùng pha theo phương thẳng đứng. Sóng truyền từ mặt nước có bước sóng  $\lambda$ . Cực tiểu giao thoa nằm tại những điểm có hiệu đường đi của hai sóng từ hai nguồn tới đó bằng

A.  $(2k + 1)\lambda$  với  $k = 0, \pm 1, \pm 2, \dots$

B.  $2k\lambda$  với  $k = 0, \pm 1, \pm 2, \dots$

C.  $k\lambda$  với  $k = 0, \pm 1, \pm 2, \dots$

D.  $(k + 0,5)\lambda$  với  $k = 0, \pm 1, \pm 2, \dots$

**Phương pháp:**

Cực tiểu giao thoa nằm ở những điểm có hiệu đường đi từ hai nguồn sóng đến là :

$$\Delta d = \left(k + \frac{1}{2}\right)\lambda; k = 0; \pm 1; \pm 2; \dots$$

**Cách giải:**

Cực tiêu giao thoa nằm ở những điểm có hiệu đường đi từ hai nguồn sóng đến là :

$$\Delta d = \left(k + \frac{1}{2}\right)\lambda; k = 0; \pm 1; \pm 2; \dots$$

Đáp án D.

**Câu 8:** Một vật dao động điều hòa chu kỳ  $T$ . Gọi  $v_{\max}$  và  $a_{\max}$  tương ứng là vận tốc cực đại và gia tốc cực đại của vật. Hệ thức liên hệ đúng giữa  $v_{\max}$  và  $a_{\max}$  là

A.  $a_{\max} = \frac{2\pi v_{\max}}{T}$

B.  $a_{\max} = \frac{v_{\max}}{T}$

C.  $a_{\max} = \frac{v_{\max}}{2\pi T}$

D.  $a_{\max} = -\frac{2\pi v_{\max}}{T}$

**Phương pháp:**

Công thức liên hệ giữa vận tốc cực đại và gia tốc cực đại là:  $a_{\max} = \omega \cdot v_{\max} = \frac{2\pi}{T} \cdot v_{\max}$

**Cách giải:**

Công thức liên hệ giữa vận tốc cực đại và gia tốc cực đại là:

$$a_{\max} = \omega \cdot v_{\max} = \frac{2\pi}{T} \cdot v_{\max}$$

Đáp án A.

**Câu 9:** Một sợi dây căng ngang đang có sóng dừng. Sóng truyền trên dây có bước sóng  $\lambda$ .

Khoảng cách giữa hai nút sóng liên tiếp là

A.  $\lambda/4$

B.  $\lambda$

C.  $\lambda/2$

D.  $2\lambda$

**Phương pháp:**

Khoảng cách giữa hai nút liên tiếp trên dây có sóng dừng là nửa bước sóng.

**Cách giải:**

Khoảng cách giữa hai nút liên tiếp trên dây có sóng dừng là nửa bước sóng.

Đáp án C.

**Câu 10:** Đối với sóng cơ học, vận tốc truyền sóng phụ thuộc vào

- A. tần số sóng
- B. bản chất môi trường truyền sóng
- C. tần số và bản chất môi trường truyền sóng.
- D. bước sóng và tần số sóng

**Phương pháp:**

Vận tốc truyền sóng cơ phụ thuộc vào bản chất môi trường của môi trường truyền sóng

**Cách giải:**

Vận tốc truyền sóng cơ phụ thuộc vào bản chất môi trường truyền sóng

Đáp án B.

**Câu 11:** Khi nói về dao động cơ tắt dần của một vật, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Gia tốc của vật luôn giảm dần theo thời gian.
- B. Li độ của vật luôn giảm dần theo thời gian
- C. Biên độ dao động giảm dần theo thời gian.
- D. Vận tốc của vật luôn giảm dần theo thời gian.

**Phương pháp:**

Dao động tắt dần có biên độ giảm dần theo thời gian

**Cách giải:**

Dao động tắt dần có biên độ giảm dần theo thời gian

Đáp án C.

**Câu 12:** Một sóng ngang truyền dọc trục Ox có phương trình  $u = 2\cos(6\pi t - 4\pi x)cm$  ; trong đó  $t$  tính bằng giây,  $x$  tính bằng mét. Tốc độ truyền sóng là

- A. 1,5 cm/s.
- B. 1,5 m/s.
- C. 15 m/s.
- D. 15 cm/s.

**Phương pháp:**

Phương trình sóng tổng quát là:

$$u_M = a.\cos(\omega t - 2\pi \frac{x}{\lambda})cm$$

**Cách giải:**

Từ phương trình

$$u = 2.\cos(6\pi t - 4\pi x)\text{cm} \Rightarrow \begin{cases} \omega = 6\pi \text{ rad / s} \\ \lambda = 0,5\text{m} \end{cases}$$

Vậy tốc độ truyền sóng là:

$$v = \lambda.f = \lambda.\frac{\omega}{2\pi} = 0,5.\frac{6\pi}{2\pi} = 1,5\text{m / s}$$

Đáp án B.

**Câu 13:** Một con lắc đơn có dây treo dài  $l = 100$  cm. Vật nặng có khối lượng  $m = 1$  kg, dao động với biên độ góc  $\alpha_0 = 0,1$  rad tại nơi có gia tốc trọng trường  $g = 10$  m/s<sup>2</sup>. Cơ năng toàn phần của con lắc là

A. 0,05 J

B. 0,1 J

C. 0,07 J

D. 0,5 J

**Phương pháp:**

Cơ năng toàn phần của con lắc bằng thế năng cực đại của con lắc:

$$W = mgl.(1 - \cos\alpha_0)$$

**Cách giải:**

Cơ năng toàn phần của con lắc bằng thế năng cực đại của con lắc:

$$W = mgl.(1 - \cos\alpha_0) = 1.10.1.(1 - \cos 0,1) = 0,05\text{J}$$

Đáp án A.

**Câu 14:** Trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với tốc độ

A.  $2.10^8$ m/s.

B.  $3.10^8$ m/s.

C.  $2.10^{-8}$ m/s.

D.  $3.10^{-8}$ m/s.

**Phương pháp giải**

Trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với tốc độ  $3.10^8$ m/s.

**Cách giải**

Đáp án B



**Câu 15:** Trong thí nghiệm giao thoa sóng ở mặt nước, hai nguồn kết hợp đặt tại hai điểm  $A$  và  $B$  dao động cùng pha theo phương thẳng đứng. Sóng truyền trên mặt nước có bước sóng là 4 cm. Trên đoạn thẳng  $AB$ , khoảng cách giữa hai cực đại giao thoa liên tiếp là

- A. 4 cm
- B. 1 cm
- C. 8 cm
- D. 2 cm

**Phương pháp:**

Hai cực đại gần nhau nhất trên đường nối hai nguồn cách nhau nửa bước sóng.

**Cách giải:**

Hai cực đại gần nhau nhất trên đường nối hai nguồn cách nhau nửa bước sóng.

$$d_{\min} = \frac{\lambda}{2} = 2\text{cm}$$

Đáp án D.

**Câu 16:** Hiện tượng giao thoa ánh sáng chỉ quan sát được khi hai nguồn ánh sáng là hai nguồn

- A. đơn sắc.
- B. kết hợp.
- C. cùng màu sắc.
- D. cùng cường độ.

**Phương pháp giải**

Hiện tượng giao thoa ánh sáng chỉ quan sát được khi hai nguồn ánh sáng là hai nguồn kết hợp

**Cách giải**

Đáp án B

**Câu 17:** Trong các thí nghiệm sau, thí nghiệm được sử dụng để đo bước sóng ánh sáng là

- A. thí nghiệm tổng hợp ánh sáng trắng.
- B. thí nghiệm về sự tán sắc ánh sáng của Niu-ton.
- C. thí nghiệm với ánh sáng đơn sắc của Niu-ton.
- D. thí nghiệm Young về giao thoa ánh sáng.

**Phương pháp giải**

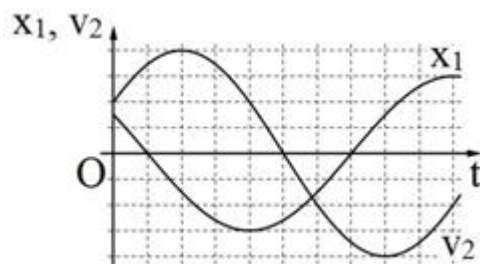


Thí nghiệm được sử dụng để đo bước sóng ánh sáng là thí nghiệm Young về giao thoa ánh sáng

### Cách giải

Đáp án D

**Câu 18:** Hai vật  $M_1$  và  $M_2$  dao động điều hòa cùng tần số. Hình bên là đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của li độ  $x_1$  của  $M_1$  và vận tốc  $v_2$  của  $M_2$  theo thời gian  $t$ . Hai dao động của  $M_2$  và  $M_1$  lệch pha nhau:



A.  $\frac{5\pi}{6}$

B.  $\frac{\pi}{6}$

C.  $\frac{2\pi}{3}$

D.  $\frac{\pi}{3}$

### Phương pháp:

Tìm pha ban đầu của  $x_1$ ;  $v_2$ , từ đó tìm pha ban đầu của  $x_2$ . Sau đó tìm hiệu số pha.

### Cách giải:

Gọi mỗi 1 ô trong đồ thị là 1 đơn vị, ta có  $T = 12$ .

Với  $x_1$  thì sau thời gian  $t = 1$  thì  $x_1 = 0$  lần đầu tiên (giá trị  $x$  đang giảm), vậy góc mà vectơ quay  $OM_1$  quét được là:

$$\Delta\varphi_1 = \frac{1}{12} \cdot 2\pi = \frac{\pi}{6} \text{ rad}$$

Suy ra pha ban đầu của  $x_1$  là :

$$\varphi_1 = \frac{\pi}{2} - \frac{\pi}{6} = \frac{\pi}{3} \text{ rad}$$

Với  $v_2$  thì ban đầu  $v_2$  bằng nửa giá trị cực đại và đang tăng nên ta có :

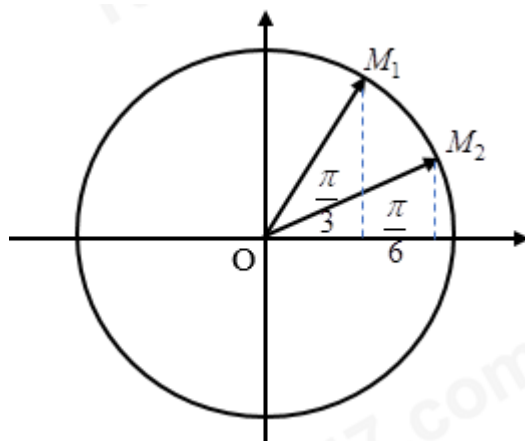
$$W_{d20} = \frac{1}{4} W \Rightarrow W_t = \frac{3}{4} W \Rightarrow x = \pm \frac{\sqrt{3}}{2} A$$

Vì vận tốc đang tăng nên thế năng đang giảm, nên ta Đáp án :

$$x_{20} = \frac{\sqrt{3}}{2} A$$

Ta có giản đồ vectơ

Khi đó vectơ quay  $OM_2$  ở vị trí như trên hình:



Suy ra pha ban đầu của  $x_2$  là:

$$\varphi_2 = \frac{\pi}{6}$$

Độ lệch pha của  $x_1$  với  $x_2$  là:

$$\frac{\pi}{3} - \frac{\pi}{6} = \frac{\pi}{6} \text{ rad}$$

Đáp án B.

**Câu 19:** Một vật dao động cưỡng bức dưới tác dụng của ngoại lực  $F =$

$F_0 \cos(\pi ft)$  ( với  $F_0$  và  $f$  không đổi ,  $t$  tính bằng giây). tần số dao động cưỡng bức của vật là

A.  $f$

B.  $2\pi f$

C.  $\pi f$

D.  $0,5 f$

**Phương pháp:**

Áp dụng công thức:  $\omega = 2\pi f_{cb}$

Tần số dao động cưỡng bức bằng tần số lực cưỡng bức

**Cách giải:**

Tần số dao động cưỡng bức bằng tần số lực cưỡng bức

Áp dụng công thức

$$\omega = 2\pi f_{cb} \Rightarrow f_{cb} = \frac{\pi f}{2\pi} = \frac{f}{2} = 0,5f$$

Đáp án D.

**Câu 20:** Một con lắc lò xo treo thẳng đứng, từ vị trí cân bằng  $O$  kéo con lắc về phía dưới, theo phương thẳng đứng, thêm 3 cm rồi thả nhẹ, con lắc dao động điều hòa quanh vị trí cân bằng  $O$ . Khi con lắc cách vị trí cân bằng 1 cm, tỉ số giữa thế năng và động năng của hệ dao động là

A. 1/8

B. 1/2

C. 1/9

D. 1/3

**Phương pháp:**

Áp dụng công thức cơ năng và thế năng:

$$\begin{cases} W = W_d + W_t = \frac{1}{2}kA^2 \\ W_t = \frac{1}{2}kx^2 \end{cases}$$

**Cách giải:**

Biên độ của dao động là  $A = 3\text{cm}$ .

Tại vị trí  $x = 1\text{ cm}$  thì tỉ số giữa thế năng và cơ năng là

$$\begin{cases} W_t = \frac{1}{2}kx^2 = \frac{1}{2}.k.1^2 \\ W = \frac{1}{2}kA^2 = \frac{1}{2}.k.3^2 \end{cases} \Rightarrow W_t = \frac{1}{9}W \Rightarrow W_d = W - W_t = \frac{8}{9}W \Rightarrow \frac{W_t}{W_d} = \frac{1}{8}$$

Đáp án A.

**Câu 21:** Một con lắc lò xo treo thẳng đứng dao động điều hòa. Chu kỳ và biên độ dao động của con lắc lần lượt là 0,4 và  $4\sqrt{2}\text{ cm}$ . Lấy gia tốc trọng trường  $g = 10\text{ m/s}^2$  và  $\pi^2 = 10$ . Thời gian ngắn nhất từ khi lực đàn hồi của lò xo có độ lớn cực đại đến khi lực đàn hồi có độ lớn cực tiểu là

A. 0,1s

B. 0,15s

C.  $\sqrt{2} s$ 

D. 0,2s

**Phương pháp:**

Từ  $T = 0,4$  ta tìm được độ dẫn ban đầu của lò xo.

Tần số góc:

$$\omega = \frac{2\pi}{T} = \sqrt{\frac{g}{\Delta l_0}}$$

Độ dẫn cực đại của lò xo là  $(A + \Delta l_0)$  ứng với biên dương, khi đó lực đàn hồi cực đại. (Đáp án trục Ox hướng xuống dưới)

Khi lò xo ở vị trí không dẫn thì lực đàn hồi cực tiểu và bằng 0. Sử dụng giản đồ vectơ tìm thời gian vật đi từ biên dương đến vị trí  $-\Delta l_0$

**Cách giải:**

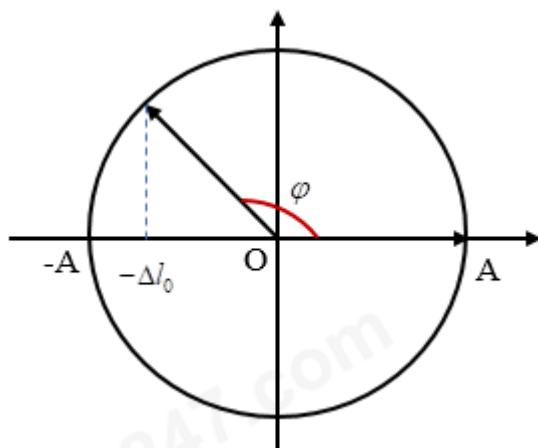
Từ  $T = 0,4s$  ta tìm được độ dẫn ban đầu của lò xo.

Tần số góc:

$$\omega = \frac{2\pi}{T} = \sqrt{\frac{g}{\Delta l_0}} \Rightarrow \frac{2\pi}{0,4} = \sqrt{\frac{g}{\Delta l_0}} \Rightarrow \Delta l_0 = 0,04m = 4cm$$

Độ dẫn cực đại của lò xo là  $(A + \Delta l_0)$  ứng với biên dương, khi đó lực đàn hồi cực đại. (Đáp án trục Ox hướng xuống dưới)

Khi lò xo ở vị trí không dẫn thì lực đàn hồi cực tiểu và bằng 0. Sử dụng giản đồ vectơ tìm thời gian vật đi từ biên dương đến vị trí  $-\Delta l_0$



$$\text{Ta có : } \varphi = \frac{\pi}{2} + \arccos \frac{\Delta l_0}{A} = \frac{\pi}{2} + \frac{\pi}{4} = \frac{3\pi}{4}$$

$$\text{Thời gian : } t = \frac{\varphi}{2\pi} \cdot T = \frac{3\pi}{2\pi} \cdot 0,4 = 0,15s$$

Đáp án B.

**Câu 22:** Hai nguồn kết hợp A,B dao động cùng pha với tần số  $50\text{Hz}$ . Tại một điểm M cách nguồn lần lượt là  $20\text{cm}$  và  $22,5\text{cm}$  sóng dao động với biên độ nhỏ nhất, giữa M và đường trung trực không có điểm cực đại nào. Vận tốc truyền sóng là

A.  $20\text{m/s}$

B.  $25\text{m/s}$

C.  $10\text{m/s}$

D.  $2,5\text{m/s}$

**Phương pháp:**

$$\text{Điều kiện tại 1 điểm là cực tiểu: } S_1M - S_2M = (k + \frac{1}{2})\lambda$$

$$\text{Vận tốc truyền sóng: } v = \lambda f$$

**Cách giải:**

Vì M dao động với biên độ nhỏ nhất và giữa M với trung trực không có cực đại nào nên M thuộc hyperbol cực tiểu thứ nhất ứng với  $k = 0$ , ta có:

$$S_1M - S_2M = (k + \frac{1}{2})\lambda \Rightarrow 22,5 - 20 = \frac{1}{2} \cdot \lambda \Rightarrow \lambda = 5(\text{cm})$$

Vận tốc truyền sóng là:

$$v = \lambda \cdot f = 5 \cdot 50 = 250\text{cm/s} = 2,5\text{m/s}$$

Đáp án D.

**Câu 23:** Một sợi dây đàn hồi dài  $1,2\text{m}$  có hai đầu cố định. Trên dây đang có sóng dừng.

Không kể hai đầu dây, trên dây còn quan sát được hai điểm mà phần tử dây tại đó đứng yên.

Biết sóng truyền trên dây với vận tốc  $8\text{m/s}$ . Khoảng thời gian giữa hai lần liên tiếp sợi dây duỗi thẳng là

A.  $0,075\text{s}$

B.  $0,025\text{s}$

C.  $0,05\text{s}$

D.  $0,10\text{s}$

**Phương pháp:**

Khoảng thời gian liên tiếp giữa hai lần dây duỗi thẳng là nửa chu kì.

Với dây hai đầu cố định thì chiều dài dây

$$l = k \cdot \frac{\lambda}{2}$$

với k là số bụng.

Áp dụng công thức tính bước sóng:  $\lambda = v \cdot T$

**Cách giải:**

Với dây hai đầu cố định thì chiều dài dây:  $l = k \cdot \frac{\lambda}{2}$  với k là số bụng.

Vì trên dây có 4 điểm đứng yên nên có 3 bụng, ta có:

$$1,2 = 3 \cdot \frac{\lambda}{2} \Rightarrow \lambda = 0,8m$$

Áp dụng công thức tính bước sóng:

$$\lambda = v \cdot T \Rightarrow T = \frac{\lambda}{v} = \frac{0,8}{8} = 0,1s$$

Khoảng thời gian liên tiếp giữa hai lần dây duỗi thẳng là nửa chu kì :

$$\Delta t = \frac{T}{2} = 0,05s$$

Đáp án C.

**Câu 24:** Một nguồn âm điểm S phát âm đẳng hướng với công suất không đổi trong một môi trường không hấp thụ và không phản xạ âm. Lúc đầu, mức cường độ âm do S gây ra tại điểm M là L (dB). Khi cho S tiến lại gần M thêm một đoạn 60 m thì mức cường độ âm tại M lúc này là L + 6 (dB). Khoảng cách từ S đến M lúc đầu là

- A. 40 m
- B. 200 m
- C. 120,3 m
- D. 80,6 m

**Phương pháp:**

Áp dụng công thức tính mức cường độ âm:

$$L = 10 \cdot \log \frac{I}{I_0} \text{ (dB)}$$

Mặt khác :

$$\frac{I_1}{I_2} = \frac{r_2^2}{r_1^2}; r_2 = r_1 - 60$$

**Cách giải:**

Áp dụng công thức tính mức cường độ âm :  $L = 10 \cdot \log \frac{I}{I_0} (dB)$

Ta có:

$$L_2 = L_1 + 6 \Leftrightarrow 10 \log \frac{I_2}{I_0} = 10 \log \frac{I_1}{I_0} + 6$$

$$\Leftrightarrow \log \frac{I_2}{I_0} - \log \frac{I_1}{I_0} = 0,6 \Leftrightarrow \log \frac{I_2}{I_1} = 0,6$$

Mặt khác

$$\frac{I_2}{I_1} = \frac{r_1^2}{r_2^2}$$

nên ta có:

$$\log \frac{r_1^2}{r_2^2} = 0,6 \Leftrightarrow \log \frac{r_1}{r_1 - 60} = 0,3 \Rightarrow r_1 = 10^{0,3} \cdot (r_1 - 60) \Leftrightarrow r_1 = 120,3m$$

Đáp án C.

**Câu 25:** Một con lắc lò xo nằm ngang gồm vật nặng có khối lượng 100g, tích điện  $q = 20 \mu C$  và lò xo nhẹ có độ cứng 10 N/m. Khi vật đang qua vị trí cân bằng với vận tốc  $20\sqrt{3}cm/s$  theo chiều dương trên mặt bàn nhẵn cách điện thì xuất hiện tức thời một điện trường đều trong không gian xung quanh. Biết điện trường cùng chiều dương của trục tọa độ và có cường độ  $E = 10^4 V/m$ . Năng lượng dao động của con lắc sau khi xuất hiện điện trường là.

A.  $4 \cdot 10^{-3} J$

B.  $6 \cdot 10^{-3} J$

C.  $8 \cdot 10^{-3} J$

D.  $2 \cdot 10^{-3} J$

**Phương pháp:**

Khi vật nằm trong điện trường thì nó chịu lực  $F = q \cdot E$ , lực này làm cho vị trí cân bằng của vật dịch xa 1 đoạn (từ O đến O'). Ta có:  $F = q \cdot E = k \cdot OO'$

Biên độ dao động mới được xác định bởi công thức độc lập với thời gian :

$$x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A'^2$$



Khi đó năng lượng của con lắc là

$$W = \frac{1}{2} \cdot k \cdot A^2$$

**Cách giải:**

Khi vật nằm trong điện trường thì nó chịu lực  $F = q \cdot E$ , lực này làm cho vị trí cân bằng của vật dịch xa 1 đoạn (từ O đến O'). Ta có:

$$F = q \cdot E = k \cdot OO \Rightarrow 20 \cdot 10^{-6} \cdot 10^4 = 10 \cdot OO' \Rightarrow OO' = 0,02m = 2cm$$

Tần số góc của dao động là :  $\omega = \sqrt{\frac{k}{m}} = 10(\text{rad} / \text{s})$

Biên độ dao động mới được xác định bởi công thức độc lập với thời gian :

$$x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A^2 \Leftrightarrow 2^2 + \left(\frac{20\sqrt{3}}{10}\right)^2 = A^2 \Rightarrow A = 4cm$$

Khi đó năng lượng của con lắc là :

$$W = \frac{1}{2} \cdot k \cdot A^2 = \frac{1}{2} \cdot 10 \cdot (0,04)^2 = 8 \cdot 10^{-3} J$$

Đáp án C.

**Câu 26:** Trong thí nghiệm giao thoa sóng ở mặt nước, hai nguồn kết hợp đặt tại hai điểm A và B dao động cùng pha theo phương thẳng đứng. Sóng truyền trên mặt nước có bước sóng là 12 cm. Khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm dao động với biên độ cực đại nằm trên đoạn thẳng AB là

A. 9 cm.

B. 6 cm.

C. 3 cm.

D. 12 cm.

**Phương pháp:**

Khoảng cách giữa hai cực đại giao thoa liên tiếp trong giao thoa sóng là:  $\frac{\lambda}{2}$

**Cách giải:**

Khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm dao động với biên độ cực đại (cực đại giao thoa) trên đoạn AB là:

$$\frac{\lambda}{2} = \frac{12}{2} = 6cm$$

Đáp án B.

**Câu 27:** Một con lắc lò xo nằm ngang có tần số góc dao động riêng  $\omega = 10 \text{ rad/s}$ . Tác dụng vào vật nặng theo phương của trục lò xo, một ngoại lực biến thiên  $F_n = F_0 \cos(20t) \text{ N}$ . Sau một thời gian vật dao động điều hòa trên đoạn thẳng  $MN = 10 \text{ cm}$ . Khi vật cách M một đoạn 2 cm thì tốc độ của nó là

- A. 40 cm/s.
- B. 60 cm/s.
- C. 80 cm/s.
- D. 30 cm/s.

**Phương pháp:**

Con lắc dao động cưỡng bức có tần số góc bằng tần số góc của ngoại lực cưỡng bức

Công thức độc lập với thời gian:  $x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A^2$

**Cách giải:**

Tần số góc của con lắc là:  $\omega = 20 \text{ (rad/s)}$

Biên độ dao động của con lắc là:

$$A = \frac{l}{2} = 5 \text{ (cm)}$$

Áp dụng công thức độc lập với thời gian, ta có:

$$x^2 + \frac{v^2}{\omega^2} = A^2 \Rightarrow |v| = \omega \sqrt{A^2 - x^2}$$

$$\Rightarrow |v| = 20 \cdot \sqrt{5^2 - 3^2} = 80 \text{ (cm/s)}$$

Đáp án C.

**Câu 28:** Một con lắc đơn gồm dây treo có chiều dài 100 cm và vật nhỏ của con lắc có khối lượng 50g, cho con lắc này động điều hòa với biên độ góc  $5^\circ$  tại nơi có gia tốc trọng trường  $10 \text{ m/s}^2$ . Đáp án mức thế năng tại vị trí cân bằng, cơ năng của con lắc xấp xỉ bằng

- A.  $1,9 \cdot 10^{-3} \text{ J}$ .
- B. 6,25 J.
- C. 0,625 J.
- D.  $1,9 \cdot 10^{-4} \text{ J}$ .

**Phương pháp:**

Cơ năng của con lắc đơn:  $W = mgl(1 - \cos \alpha_0)$

**Cách giải:**

Cơ năng của con lắc là:

$$W = mgl(1 - \cos \alpha_0)$$

$$\Rightarrow W = 50 \cdot 10^{-3} \cdot 10 \cdot 1 (1 - \cos 5^\circ) \approx 1,9 \cdot 10^{-3} (J)$$

Đáp án A.

**Câu 29:** Tiến hành thí nghiệm giao thoa sóng ở mặt nước, hai nguồn kết hợp đặt tại hai điểm A và B dao động điều hòa cùng pha theo phương thẳng đứng. Tại điểm M ở mặt nước có  $AM - BM = 17,5$  cm là một cực tiểu giao thoa. Giữa M và trung trực AB có 3 dãy cực tiểu khác. Biết  $AB = 21$  cm. C là điểm ở mặt nước nằm trên trung trực của AB. Trên AC có số điểm cực tiểu giao thoa bằng

A. 4.

B. 8.

C. 5.

D. 6.

**Phương pháp:**

Trong thí nghiệm giao thoa sóng nước, có:

$$\text{Cực tiểu giao thoa: } \Delta d = \left(k + \frac{1}{2}\right)\lambda$$

**Cách giải:**

A, B dao động cùng pha nên trung trực là cực đại giao thoa.

Giữa M và trung trực AB có 3 dãy cực tiểu khác nên  $k = 3$ , ta có:

$$AM - MB = \Delta d = \left(k + \frac{1}{2}\right)\lambda$$

$$\Leftrightarrow 17,5 = 3,5\lambda \rightarrow \lambda = 5\text{cm}$$

Trên AB có:

$$\frac{-AB}{\lambda} < k + \frac{1}{2} < \frac{AB}{\lambda}$$

$$\Leftrightarrow -4,2 < k + \frac{1}{2} < 4,2$$

$$\Leftrightarrow -4,7 < k < 3,7$$

Nên trên AB có 8 điểm cực tiểu giao thoa nên trên AC có 4 cực tiểu giao thoa.

Đáp án A.

**Câu 30:** Một con lắc đơn khi dao động trên mặt đất tại nơi có gia tốc trọng trường  $9,811 \text{ m/s}^2$  thì chu kỳ dao động là  $2\text{s}$ . Đưa con lắc này đến nơi khác có gia tốc trọng trường  $9,762 \text{ m/s}^2$ . Muốn chu kỳ không đổi, phải thay đổi chiều dài của con lắc như thế nào?

- A. Tăng  $0,2\%$ .
- B. Giảm  $0,2\%$ .
- C. Giảm  $0,5\%$ .
- D. Tăng  $0,5\%$ .

**Phương pháp:**

Chu kỳ của con lắc đơn:  $T = 2\pi\sqrt{\frac{l}{g}}$

**Cách giải:**

Ta có:

$$\frac{T_1}{T_2} = \frac{\sqrt{l_1} \sqrt{g_2}}{\sqrt{l_2} \sqrt{g_1}}$$
$$\rightarrow 1 = \frac{\sqrt{l_1} \sqrt{9,762}}{\sqrt{l_2} \sqrt{9,811}}$$
$$\rightarrow \frac{l_2}{l_1} = 0,995$$

Vậy chiều dài con lắc phải giảm đi  $0,005$  hay  $5\%$ .

Đáp án C.